

C. Tâm gửi các trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10652/UBND-VP

Cử Chi, ngày 04 tháng 11 năm 2020

V/v tăng cường thực hiện chính sách
bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo
hiểm thất nghiệp trên địa bàn huyện

Kính gửi:

- Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện;
- Bảo hiểm xã hội huyện;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.
- Hiệu trưởng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn huyện.

Qua Báo cáo số 731/BC-BHXXH ngày 26/10/2020 của Bảo hiểm xã hội huyện về tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn huyện 9 tháng năm 2020; tính đến ngày 30/9/2020 có 15 đơn vị thuộc khối hành chính sự nghiệp, 6 đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, 3 hợp tác xã, 180 doanh nghiệp ngoài quốc doanh vốn trong nước, 12 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn hoạt động nợ tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (BHXXH, BHYT, BHTN) từ 1 tháng hoặc 2 tháng trở lên và tỷ lệ học sinh, sinh viên tham gia BHYT là 97,5% (đính kèm bảng tổng hợp). Nhằm chấn chỉnh việc thực hiện trích nộp BHXXH, BHYT, BHTN hàng tháng và nâng tỷ lệ học sinh, sinh viên tham gia BHYT; UBND huyện chỉ đạo như sau:

1. Các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp công lập, các trường học trực thuộc UBND huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tiếp tục thực hiện việc trích nộp BHXXH, BHYT, BHTN hàng tháng cùng với kỳ thanh toán tiền lương. Các đơn vị chậm nộp trên danh sách báo cáo hàng quý phải có giải trình lý do gửi đến UBND huyện và cam kết thực hiện nghiêm túc việc kê khai trích nộp tiền BHXXH hàng tháng theo đúng quy định.

2. UBND các xã, thị trấn tích cực phối hợp Bảo hiểm xã hội huyện trong việc xác minh tình trạng hoạt động của các đơn vị để thực hiện các biện pháp xử lý nợ theo quy định và phối hợp các trường học xem xét có hình thức vận động hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, phấn đấu đạt tỷ lệ 100% học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế năm 2020.

Nhận được văn bản này, đề nghị các đơn vị quan tâm thực hiện ngay./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. UBND huyện (CT, các PCT);
- Lưu: VT, VP.02.NTrang.



Lê Đình Đức



BẢO HIỂM XÃ HỘI TP HỒ CHÍ MINH
BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN CÚ CHI

TÌNH HÌNH HSSV THAM GIA BHYT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2020

Stt	Mã ĐV	Tên đơn vị	Kết quả thực hiện đến 30/09/2020		
			Tổng số HSSV quản lý	Tổng số HSSV tham gia BHYT	Tỷ lệ
I		Khối tiểu học	38,691	37,569	97.10%
1	BD0015Q	Trường TH Tân Thạnh Đông 3	1,014	858	84.62%
2	BD0068Q	Trường Tiểu Học Trung An	1,406	1,230	87.48%
3	BD0051Q	Trường Tiểu Học An Nhơn Đông	859	763	88.82%
4	BD0025Q	Trường Tiểu Học An Phước	520	473	90.96%
5	BD0044Q	Trường Tiểu Học Tân Thạnh Đông 2	1,432	1,303	90.99%
6	BD0066Q	Trường Tiểu Học Hòa Phú	1,430	1,347	94.20%
7	BD0021Q	Trường Tiểu Học Phạm Văn Cội	1,130	1,072	94.87%
8	BD0033Q	Trường Tiểu Học Bình Mỹ	666	634	95.20%
9	BD0063Q	Trường Tiểu Học Tân Tiến	1,457	1,390	95.40%
10	BD0036Q	Trường Tiểu Học Tân Thông Hội	638	611	95.77%
11	BD0034Q	Trường Tiểu Học Nhuận Đức	404	387	95.79%
12	BD0040Q	Trường Tiểu Học Thị Trấn Củ Chi 2	532	512	96.24%
13	BD0071Q	Trường Tiểu Học An Phú 2	498	483	96.99%
14	BD0106Q	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Lăng	1,057	1,028	97.26%
15	BD0060Q	Trường Tiểu Học An Phú 1	485	473	97.53%
16	BD0059Q	Trường Tiểu Học Nhuận Đức 2	302	295	97.68%
17	BD0073Q	Trường Tiểu Học Tân Thông	1,523	1,488	97.70%
18	BD0002Q	Trường Tiểu Học Bình Mỹ 2	1,288	1,261	97.90%
19	BD0022Q	Trường Tiểu Học Phú Mỹ Hưng	584	572	97.95%
20	BD0019Q	Trường Tiểu Học Lê Văn Thê	853	839	98.36%
21	BD0003Q	Trường Tiểu Học Tân Phú Trung	1,719	1,694	98.55%
22	BD0004Q	Trường Tiểu Học An Nhơn Tây	730	721	98.77%
23	BD0001Q	Trường Tiểu Học Trần Văn Châm	906	895	98.79%
24	BD0050Q	Trường Tiểu Học Thái Mỹ	1,132	1,121	99.03%
25	BD0011Q	Trường Tiểu Học Lê Thị Pha	627	624	99.52%
26	BD0039Q	Trường Tiểu Học Thị Trấn Củ Chi	1,369	1,366	99.78%
27	BD0006Q	Trường Tiểu Học Trung Lập Hạ	809	808	99.88%
28	BD0048Q	Trường Tiểu Học Phước Vĩnh An	698	698	100.00%
29	BD0023Q	Trường Tiểu Học Phước Hiệp	939	939	100.00%
30	BD0026Q	Trường Tiểu Học Phú Hòa Đông 2	828	828	100.00%
31	BD0061Q	Trường Tiểu Học Nguyễn Văn Lịch	788	788	100.00%
32	BD0042Q	Trường Tiểu Học Phú Hòa Đông	1,183	1,183	100.00%
33	BD0043Q	Trường Tiểu Học Tân Thạnh Đông	1,065	1,065	100.00%
34	BD0024Q	Trường Tiểu Học Phước Thạnh	974	974	100.00%
35	BD0079Q	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Tân Trung	1,819	1,819	100.00%
36	BD0030Q	Trường Tiểu Học Tân Phú	1,297	1,297	100.00%
37	BD0005Q	Trường Tiểu Học Trung Lập Thượng	471	471	100.00%
38	BD0020Q	Trường Tiểu Học Tân Thành	1,220	1,220	100.00%
39	BD0031Q	Trường Tiểu Học Liên Minh Công Nông	935	935	100.00%
40	BD0045Q	Trường Tiểu Học Tân Thạnh Tây	1,021	1,021	100.00%
41	BD0067Q	Trường nuôi dạy trẻ em khuyết tật H. Củ Chi	83	83	100.00%
II		Khối THCS	25,063	24,580	98.07%

Stt	Mã ĐV	Tên đơn vị	Tổng số HSSV quản lý	Tổng số HSSV tham gia BHYT	Tỷ lệ
42	BD0032Q	Trường THCS Hòa Phú	962	876	91.06%
43	BD0053Q	Trường THCS Phạm Văn Cội	763	704	92.27%
44	BD0076Q	Trường THCS Trung An	801	761	95.01%
45	BD0027Q	Trường THCS Tân Thạnh Đông	2,358	2,266	96.10%
46	BD0009Q	Trường THCS Phước Vĩnh An	1,044	1,005	96.26%
47	BD0047Q	Trường THCS Tân Thông Hội	1,390	1,342	96.55%
48	BD0057Q	Trường THCS Bình Hòa	1,216	1,181	97.12%
49	BD0038Q	Trường THCS Nhuận Đức	541	526	97.23%
50	BD0052Q	Trường THCS Thị Trấn	950	929	97.79%
51	BD0072Q	Trường THCS Phước Hiệp	739	728	98.51%
52	BD0037Q	Trường THCS Phú Mỹ Hưng	453	448	98.90%
53	BD0049Q	Trường THCS Tân Phú Trung	2,792	2,763	98.96%
54	BD0035Q	Trường THCS Nguyễn Văn Xơ	839	837	99.76%
55	BD0007Q	Trường THCS An Nhơn Tây	1,116	1,115	99.91%
56	BD0065Q	Trường THCS An Phú	623	623	100.00%
57	BD0075Q	Trường THCS Tân Thạnh Tây	702	702	100.00%
58	BD0041Q	Trường THCS Phú Hòa Đông	1,437	1,437	100.00%
59	BD0058Q	Trường THCS Thị Trấn 2	1,491	1,491	100.00%
60	BD0008Q	Trường THCS Phước Thạnh	1,168	1,168	100.00%
61	BD0062Q	Trường THCS Trung Lập	962	962	100.00%
62	BD0077Q	Trường THCS Tân An Hội	1,161	1,161	100.00%
63	BD0017Q	Trường THCS Tân Tiến	1,027	1,027	100.00%
64	BD0029Q	Trường THCS Trung Lập Hạ	528	528	100.00%
III		Khối THPT	9,764	9,503	97.33%
65	BD0064Q	Trường THPT Phú Hòa	1,376	1,241	90.19%
66	BD0028Q	Trường THPT An Nhơn Tây	1,160	1,104	95.17%
67	BD0046Q	Trường THPT Tân Thông Hội	1,569	1,533	97.71%
68	BD0014Q	Trường THPT Trung Phú	1,855	1,821	98.17%
69	BD0016Q	Trường THPT Quang Trung	1,115	1,115	100.00%
70	BD0013Q	Trường THPT Trung Lập	722	722	100.00%
71	BD0012Q	Trường THPT Cù Chi	1,967	1,967	100.00%
IV		Khối giáo dục nghề nghiệp	2,392	2,357	98.54%
72	BD0078Q	Trường Trung cấp Tây Sài Gòn	51	41	80.39%
73	BD0055Q	Trung tâm Giáo Dục Thường Xuyên H. Cù Chi	768	743	96.74%
74	BD0069Q	Trường Trung Cấp Bách Khoa Sài Gòn	590	590	100.00%
75	BD0056Q	Trường Trung Cấp Nghề Cù Chi	914	914	100.00%
76	BD0074Q	Trường Bồi Dưỡng Giáo Dục	69	69	100.00%
		Tổng cộng	75,910	74,009	97.50%

LẬP BIỂU



Nguyễn Văn Chính

Ngày 26 tháng 10 năm 2020



Bao Anh Kiệt

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ VI PHẠM CHẾ ĐỘ TRÍCH NỘP BHXH, BHYT
< Số liệu tính đến 30/09/2020 >

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	SLĐ	Số tiền nợ đọng	Số tháng nợ	Ghi chú
I		Khối hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể	532	1,070,533,767		
1	SQ0055Q	Trường Tiểu Học Trần Văn Châm	36	28,251,443	0.526	
2	SQ0020Q	Trường Tiểu Học Tân Phú	48	39,539,365	0.578	
3	SQ0099Q	Trường Mầm Non Phước Thạnh	37	23,188,576	0.589	
4	SQ0065Q	Trường THCS Phạm Văn Cội	48	52,720,744	0.672	
5	SQ0119Q	Trường THCS Tân Thạnh Tây	43	97,113,850	1	
6	SQ0127Q	Trường Mầm Non Nguyễn Thị Dậu	20	25,141,722	1	
7	SQ0039Q	Trường Tiểu Học Nhuận Đức 2	24	65,087,973	1.266	
8	HZ0383Q	TT Nghiên Cứu và Phát Triển Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	108	207,615,994	1.519	
9	KC0014Q	Cán bộ không chuyên trách xã Phú Mỹ Hưng	17	10,056,292	1.55	
10	SQ0048Q	Trường Tiểu Học Hòa Phú	55	148,286,507	1.689	
11	SQ0003Q	Phòng Văn Hóa Và Thông Tin huyện Củ Chi	8	23,636,313	1.924	
12	SQ0086Q	Trường Mầm Non Phước Hiệp	23	67,898,152	2.138	
13	KC0018Q	Cán bộ không chuyên trách xã Tân Thông Hội	17	16,277,215	2.722	
14	SQ0063Q	Trường THCS An Phú	38	221,766,827	2.858	
15	SQ0116Q	Trung Tâm Dịch Vụ Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng	10	43,952,794	3.522	
II		Khối sự nghiệp ngoài công lập	67	201,134,731		
1	NQ0006Q	Trường Trung cấp Tây Sài Gòn	15	46,335,918	2	
2	NQ0019Q	Trường Mầm non Bé Thông Minh	5	15,350,323	2	
3	NQ0028Q	Trường Mầm Non Tường Vi	8	24,019,200	2	
4	NQ0017Q	Trường Mầm Non Sao Việt	13	34,866,091	2.004	
5	NQ0026Q	Trường Mầm Non Sư Đoàn 9	13	39,636,090	2.065	
6	NQ0015Q	Trường MN Tư Thục ABC	13	40,927,109	2.334	
III		Khối hợp tác xã	16	514,986,677		
1	EB0007Q	Hợp Tác Xã Vận Tải Và Dịch Vụ Du Lịch Củ Chi	2	22,869,545	4.233	
2	EB0002Q	HTX THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT CHĂN NUÔI BÒ SỮA TÂN THÔNG HỘI	13	441,459,490	16	vi phạm nghiêm trọng
3	EB0006Q	Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Củ Chi	1	50,657,642	24	
IV		Khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh	1,702	24,243,226,458		
1	TQ0091Q	Công Ty TNHH SXTM á Châu Phú Hưng	8	29,904,038	2	
2	TQ0098Q	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cá kiếng	51	153,162,793	2	
3	TQ0142Q	Công ty TNHH Tam Phi	7	21,231,190	2	
4	TQ0169Q	Công ty TNHH Phúc Thiên Toupee	23	72,007,817	2	
5	TQ0187Q	DNTN Tm Dv. Huyền Thoại	7	26,260,936	2	
6	TQ0188Q	Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	12	38,442,122	2	
7	TQ0343Q	Công ty TNHH MTV Quê Lâm Phương Nam	37	118,826,816	2	
8	TQ0574Q	Công Ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật ATC	16	55,456,000	2	
9	TQ0581Q	Công ty TNHH MTV TM Vận tải Minh Đăng	7	21,694,351	2	
10	TQ0623Q	Cty TNHH DV BV Thanh Long Hải VN	7	20,830,582	2	
11	TQ0719Q	Công ty cổ phần nông nghiệp quốc tế Vinastar	12	42,981,361	2	
12	TQ0833Q	Công ty Cổ Phần Bao Bì Đồng Minh	8	24,529,550	2	
13	TQ0834Q	Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đầu Tư HNP	7	20,951,748	2	
14	TQ0861Q	Công ty TNHH Cao Su kỹ thuật cao Chia Khóa Vàng	9	34,846,080	2	
15	TQ0945Q	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dệt Kim Kiên Hòa	25	78,633,073	2	
16	TQ1059Q	Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Vận Tải Mạnh Thắng	3	10,734,318	2	
17	TQ1060Q	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thịnh Hoàng Gia	5	17,163,620	2	
18	TQ1206Q	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Liên Tâm	26	79,252,135	2	
19	TQ1210Q	Công ty Cổ Phần Kim Phương Long	10	37,880,448	2	
20	TQ1219Q	Công ty TNHH Hóa Chất Đại Hưng	16	47,981,184	2	
21	TQ1270Q	Công Ty TNHH Nhựa - Mút Xốp Eva Phát Tài	5	15,360,000	2	
22	TQ1349Q	Công ty TNHH Thương Mại Du Lịch Vĩ Thành	4	12,292,257	2	
23	TQ1624Q	Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ chất lượng cao Bắc Thăng Long	11	33,391,337	2	
24	TQ1742Q	Công ty cổ phần sản xuất bao bì nhựa Thiên Thịnh Phát	46	138,170,906	2	
25	TQ1776Q	Hệ Kinh Doanh Thu Bình	7	21,614,211	2	
26	TQ1996Q	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG AN PACIFIC	6	18,334,080	2	
27	TQ2275Q	Công ty Cổ Phần Sơn TOPPA	4	12,920,139	2	
28	TQ2566Q	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN AGRIFOOD	4	12,166,488	2	
29	TQ2616Q	Công ty TNHH Công Nghệ Môi Trường Sơn Hải	2	11,090,638	2	



STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	SLĐ	Số tiền nợ đọng	Số tháng nợ	Ghi chú
30	TQ2703Q	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU YOUHAN CHEMICAL	7	20,800,000	2	
31	TQ2710Q	Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Tâm An	5	15,516,407	2	
32	TQ2728Q	Công Ty TNHH Một Thành Viên Thủ Công Mỹ Nghệ Thanh Trúc	4	12,108,800	2	
33	TQ2864Q	Công ty TNHH Thu Hằng Fashion	25	70,188,429	2	
34	TQ2873Q	Công ty TNHH Thiết Kế Và Xây Dựng Kiến Thế	7	22,400,000	2	
35	TQ2931Q	CÔNG TY TNHH BAO BÌ CÁT TƯỜNG	4	12,160,000	2	
36	TQ2611Q	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Gia Văn	6	21,036,617	2.004	
37	TQ0279Q	Công ty TNHH SX&CB Ớt Phạm Tân	4	11,862,558	2.007	
38	TQ0337Q	Công ty TNHH SX-TM Bao Bì Hợp Phát	69	245,948,276	2.007	
39	TQ1460Q	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đại Minh Phát	11	34,351,393	2.052	
40	TQ0638Q	Cty TNHH MTV Kim Nguyễn Hân	15	44,192,332	2.106	
41	TQ2246Q	CÔNG TY TNHH TMDV XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT MINH QUÂN	2	14,556,052	2.142	
42	TQ2447Q	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BV PHARMA	44	251,889,991	2.177	
43	TQ0803Q	Cty TNHH Kiên Cường	3	35,897,644	2.254	
44	TQ0081Q	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Công Nghệ Sinh Học Ứng Dụng Việt Mỹ Úc	32	135,055,959	2.269	
45	TQ0681Q	Cty TNHH Dịch Vụ Du Lịch Westen Asian	3	10,643,846	2.269	
46	TQ0246Q	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Kiên Nam	39	131,012,191	2.278	
47	TQ2570Q	Công ty TNHH Napacomp Việt Nam	6	18,649,057	2.279	
48	TQ0062Q	Công Ty TNHH SXTM Kim Cương	42	134,031,216	2.284	
49	TQ0603Q	Cty TNHH Hùng Loa Việt Nam	20	61,107,215	2.288	
50	TQ0864Q	Công ty Cổ phần May mặc Trường Thảo	31	93,897,149	2.309	
51	TQ1201Q	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Phát Triển Miền Tây	9	29,647,539	2.309	
52	TQ2029Q	Công Ty TNHH Xây Dựng Nhà Thép THT	6	19,048,203	2.32	
53	TQ0208Q	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Nhà hộ sinh Minh Vân	12	39,391,869	2.329	
54	TQ2442Q	Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Lâm Thịnh	5	14,573,705	2.348	
55	TQ0920Q	Công ty TNHH SX Thực Phẩm RICO	8	28,943,878	2.428	
56	TQ0420Q	Công ty TNHH TM-DV-SX & In Mỹ Thành	4	15,207,799	2.51	
57	TQ2832Q	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VĨ HẢO	5	26,786,187	2.522	
58	TQ0212Q	Công Ty TNHH SX-TM Cao Su Chính Đại	4	13,610,929	2.568	
59	TQ0546Q	Công ty TNHH SX TM NUTK Tân Nguyên Phát	3	10,329,664	2.593	
60	TQ0602Q	Cty TNHH Sun Mí	5	23,746,343	2.656	
61	TQ0134Q	Công Ty TNHH Khôi Duy	23	101,954,093	2.675	
62	TQ1968Q	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Xuất Nhập Khẩu Thiên Thành - Chi Nhánh Củ Chi	83	322,817,349	2.718	
63	TQ0600Q	Cty. TNHH Phát Triển Tân Tài Phát	10	39,654,737	2.778	
64	TQ1825Q	Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Sản Xuất Bao Bì Bảo Tín	6	28,094,919	2.892	
65	TQ0556Q	Công ty TNHH MTV TMDV TVXD Phương Anh	9	49,161,795	2.978	
66	TQ2565Q	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Nhựa Việt Nam	20	81,270,788	2.991	
67	TQ0537Q	Công ty TNHH SX TM XNK Nguyễn Anh	4	18,401,658	3	
68	TQ0776Q	Cty. TNHH TM Xây Dựng Đức Tinh	3	13,666,420	3	
69	TQ0874Q	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Trí Phát	4	18,157,567	3	
70	TQ1364Q	Công Ty TNHH Một Thành Viên Đá Mặt Trời Việt Nam	5	22,777,258	3	
71	TQ2497Q	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DECO VINA	2	11,493,608	3	
72	TQ2693Q	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XĂNG DẦU PHƯỚC THANH	7	36,597,710	3	
73	TQ2758Q	Công ty Cổ Phần Tập đoàn VINATECH Việt Nam-Chi Nhánh Hồ Chí Minh	28	60,003,703	3	
74	TQ2815Q	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU VY VINH	4	18,649,298	3	
75	TQ2843Q	CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PHÚC LÂM	3	14,696,382	3	
76	TQ2883Q	CÔNG TY TNHH MÁY BĂNG LONG	15	74,184,220	3	
77	TQ2925Q	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GỖ GHEP HÀ ANH	2	12,930,549	3	
78	TQ0539Q	Công ty TNHH TV-XD-TM-DV Bảo Ngân	4	19,778,609	3.001	
79	TQ2195Q	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Quang Khôi	3	15,558,458	3.012	
80	TQ0627Q	Cty TNHH SX-TM-DV Hoa Minh	7	36,247,738	3.131	
81	TQ1205Q	Công Ty TNHH TM DV SX Nước Uống Đông Bình, Đông Chai Huỳnh Gia Phát	2	11,894,545	3.185	
82	TQ2308Q	Công Ty TNHH May CS VINA 2	87	424,319,510	3.276	
83	TQ0946Q	Công ty TNHH Ngói SAWANO Việt Nam	13	79,642,998	3.296	
84	TQ0534Q	Công ty TNHH TM-DV-VT Châu Thành Phát	8	55,393,351	3.374	
85	TQ2614Q	Công ty TNHH Sản Xuất Ống Giấy Công Nghiệp Bảo Châu	2	10,069,918	3.394	

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	SLĐ	Số tiền nợ đọng	Số tháng nợ	Ghi chú
86	TQ0191Q	Doanh nghiệp tư nhân sản xuất thương mại dịch vụ phụ tùng xe Quốc Thái	45	138,438,827	3.492	
87	TQ1845Q	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Dương Hùng DHE	3	14,960,375	3.539	
88	TQ0622Q	Cty TNHH May Xuân Việt	4	28,434,141	4	
89	TQ0644Q	Cty CP AMINO	4	31,308,950	4	
90	TQ0747Q	Cty TNHH Ly An Đức Thành	29	174,742,939	4	
91	TQ0787Q	Cty TNHH TM DV In ấn Tuấn Hưng	5	48,606,461	4	
92	TQ0809Q	Cty TNHH Dược Thủ Y Greensun	28	204,542,959	4	
93	TQ0820Q	Công Ty TNHH SX TM Dịch Vụ Kỹ Thuật Đức Thi	7	56,905,678	4	
94	TQ1762Q	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Ngọc Hải Đăng	2	12,222,146	4	
95	TQ1970Q	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LOGISTICS PHÁT LỢI	1	12,068,761	4	
96	TQ2670Q	Công Ty TNHH Một Thành Viên Ngọc Tân Trang	2	12,892,928	4	
97	TQ2903Q	CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ KIẾN TRÚC XÂY DỰNG DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SƠN THỦY	2	12,892,928	4	
98	TQ0885Q	Công ty TNHH SX Minh Tiến	2	12,407,139	4.012	
99	TQ2100Q	CÔNG TY TNHH BILLIARDS HOÀNG GIA	3	23,374,901	4.012	
100	TQ0068Q	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất - TM - Dịch vụ Sài Gòn Bông Sen	0	101,300,165	4.108	
101	TQ1985Q	Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Tân Tiến Đạt	2	13,043,293	4.119	
102	TQ1704Q	Công ty TNHH Viễn Thông Song Thiên	2	38,630,320	4.241	
103	TQ2533Q	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỦY TRÚC	3	19,467,880	4.268	
104	TQ2124Q	Công Ty TNHH ANPHA Trường Phát	2	12,745,558	4.271	
105	TQ0516Q	Công ty CP ĐTXD & TM Gia Phúc	6	44,909,149	4.537	
106	TQ1758Q	Công ty TNHH Hóa Chất Kim Mã	2	28,126,496	4.645	
107	TQ0391Q	Công ty CP SX-TM Đại Hồng Phúc	40	291,014,429	4.913	
108	TQ0642Q	Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Điện Vinh Phát	4	47,306,484	5	
109	TQ0660Q	Cty TNHH SX TM DV Gold Meiji	3	45,220,389	5	
110	TQ2126Q	Công ty TNHH Thương Mại & Sản Xuất Trà THP PLUS	5	49,542,546	5	
111	TQ0069Q	DNTN SX Hàng TCMN Thành Công	1	30,816,900	5.013	
112	TQ1740Q	Công ty Cổ Phần Thành Nam Sơn Móng Tay Duy Tân - Kẽm Balli	16	156,871,490	5.556	
113	TQ0210Q	Công Ty TNHH SXTM DV Bảy Hồng Hạnh	12	131,434,978	5.831	
114	TQ1908Q	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Bò Cầu Ngọc Điện	1	25,689,146	5.988	
115	TQ1389Q	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Môi Trường Phước Hưng	2	18,938,719	6	
116	TQ0268Q	DNTN Khách Sạn Thanh Nga	3	29,725,958	6.085	
117	TQ0901Q	Công ty cổ phần Ngôi Sao Việt	57	476,864,453	6.276	
118	TQ1944Q	Công ty TNHH Sản Xuất Khuôn Mẫu Việt MOULD	7	59,292,012	6.277	
119	TQ0878Q	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Hoàng Kiên	1	10,532,607	6.415	
120	TQ1717Q	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Kim Chiến Thắng	17	144,198,825	6.479	
121	TQ1046Q	Công Ty TNHH Eun Sol	3	99,724,367	6.828	
122	TQ0289Q	Công ty Cổ Phần Bao Bì Bạch Đằng	13	168,736,669	6.973	
123	TQ1896Q	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Bao Bì Hưng Thịnh Phát	6	70,003,162	7	
124	TQ2702Q	CÔNG TY TNHH CIC FAST VIỆT NAM	1	30,318,516	7	
125	TQ1741Q	Công ty TNHH Sản Xuất-Thương Mại Công Nghiệp Tiến Phát	5	45,766,825	7.1	
126	TQ1913Q	Công Ty TNHH Bất Động Sản Lâm Phát Tài	7	94,864,467	7.173	
127	TQ0633Q	Cty TNHH MTV Trang Trí Nội Thất Trường Vũ	5	61,998,663	8	
128	TQ0065Q	Công Ty TNHH Phổ Vy	4	51,402,851	8.017	
129	TQ0854Q	Công ty TNHH MTV SX TM Nông sản Hạnh Vinh Điện	4	56,174,252	9	
130	TQ1478Q	Công ty TNHH Phát Triển Tuấn Phương	1	13,962,481	9	
131	TQ2194Q	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Cơ Khí Đại Thắng	3	54,735,383	9	
132	TQ0286Q	Công ty TNHH Thực Phẩm Việt Tường	4	57,332,780	9.026	
133	TQ0888Q	Công ty TNHH Thương mại- Dịch vụ Phú Việt Hưng	36	553,439,467	9.245	
134	TQ0808Q	Công ty TNHH Đầu Tư Giáo Dục Hợp Tác Việt Mỹ	5	59,283,238	9.89	
135	TQ1334Q	Công Ty TNHH Viễn Thông PMK	4	62,075,218	10	
136	TQ1122Q	Công Ty TNHH In Ép Gia Hưng	2	31,392,084	10.581	
137	TQ1325Q	Công Ty TNHH Thiết Kế Và Thi Công Trang Trí Nội Thất Tâm Phú	1	62,213,916	11	
138	TQ0798Q	Cty CP Tư Vấn Đầu Tư Việt Long Sài Gòn	2	44,239,448	11.099	
139	TQ0615Q	Cty Cổ Phần Thành Tân Tiến	22	533,034,933	12.549	vi phạm nghiêm trọng
140	TQ1261Q	Công ty TNHH Một thành viên Ly An	5	168,558,793	13	

